

Bản án số: 49/2017/DS-ST
Ngày 31-8-2017
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cơ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Ngâm và bà Lê Thị Thanh Thuần

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Vĩnh Phúc – Thư ký TAND thành phố T, tỉnh Phú Yên

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017 về “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2017/QĐXX-ST ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Đ, sinh năm 1978

Bị đơn: C, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Tổ 18, khu phố 1, phường T, TP. T, tỉnh Phú Yên.

Bà Đ có mặt, ông C vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2017 và quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn bà Đ trình bày:

Bà và ông C sống chung với nhau từ năm 1998, đến năm 1999 mới đăng ký kết hôn nhưng đến năm 2000 bà và ông C được Tòa án nhân dân Thị xã T ra Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 44/QĐTTLH ngày 18/10/2000. Sau khi Tòa ra Quyết định thuận tình ly hôn được một thời gian sau thì hai người về sống chung với nhau nhưng không đi đăng ký kết hôn lại theo quy định pháp luật mà vẫn tiếp tục sống chung với nhau cho đến nay. Trong quá trình sống chung cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông C thường xuyên bạo hành, đánh đập bà, chính quyền địa phương phải giải quyết, ảnh hưởng đến hàng xóm; ông C không làm đúng bổn phận của người chồng, người cha trong gia đình, ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình và ảnh hưởng đến việc học tập của các con. Để ổn định cuộc sống nên bà đề nghị tòa giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông C.

Về con chung: Trong quá trình sống chung bà với ông C có 03 con chung là T, sinh ngày 17/6/2001, C, sinh ngày 21/12/2002 và N, sinh ngày 24/5/2012. Nay không công nhận quan hệ vợ chồng bà xin được nhận nuôi các con chung theo nguyện vọng của các con và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trước khi sống chung với ông C bà đã có nhà và đất mua của ông R, bà T, khi mua năm 1993 thể hiện diện tích đất 128m² và diện tích nhà gần 60m², sau khi mua bà với mẹ bà đã sửa chữa lại một ít cho đến nay hiện trạng này vẫn giữ nguyên. Sau năm 2000 ông C về sống chung với bà thì từ đó đến nay có sửa chữa và xây mới thêm nên có hiện trạng như hiện tại. Nay không công nhận quan hệ vợ chồng đề nghị Tòa giải quyết diện tích đất và diện tích xây dựng nhà gần 60m² mà bà và mẹ bà mua từ năm 1993, trước khi ông C về sống chung là của bà, phần diện tích xây dựng còn lại là phần xây dựng và sửa chữa của bà với ông C đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Ông C đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Tại biên bản định giá tài sản ngày 26/6/2017, ông C không có ý kiến gì.

Tại biên bản xác minh ngày 19/5/2017, Công an phường 8 cung cấp: Ông C có đăng ký tạm trú và hiện đang sống tại địa chỉ tổ 18, khu phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Tại biên bản xác minh ngày 29/8/2017, UBND phường T cung cấp: Theo bản đồ đo đạc năm 2004 hiện phường đang quản lý tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18 chủ sử dụng đất đứng tên một mình bà Đ, có diện tích 153,3m² không nằm trong quy hoạch, giải tỏa, nguồn gốc đất do ông R và bà T khai phá năm 1980 và sử dụng đến năm 1993 thì chuyển nhượng cho bà H và con là Đ, năm 1998 bà H chết không để lại di chúc, bà Đ sử dụng từ đó cho đến nay không có ai tranh chấp, khiếu nại gì.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông C; nhận nuôi 03 con chung theo nguyện vọng của các con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Diện tích đất đang sử dụng là của bà và mẹ bà là H mua từ năm 1993 của ông R, bà T được phường T xác nhận nên bà không yêu cầu giải quyết, còn phần diện tích xây dựng nhà ở bà tự nguyện chia hai giá trị xây dựng cho ông C theo giá trị của Hội đồng định giá đã định.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý, thu thập chứng cứ từ khi thụ lý đến khi xét xử tuân thủ đúng theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng khi tiến hành xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông C; Giao bà Đ nuôi 03 con chung theo nguyện vọng của các con, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung: Diện tích đất không giải quyết, diện tích xây dựng nhà ở ghi nhận sự tự

nguyên của bà Đ chia mỗi người được nhận 1/2 giá trị xây dựng theo biên bản định giá tài sản; Xem xét quyền lưu cư cho ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Đ và ông C đã được Tòa án nhân dân thị xã T ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 44/QĐTTLH ngày 18/10/2000 nhưng vẫn sống chung với nhau cho đến nay mà không đi đăng ký kết hôn lại nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về pháp luật về tố tụng: Việc bà Đ, ông C sống chung với nhau mà không đăng ký kết hôn. Nên áp dụng khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết.

Về pháp luật nội dung: Tranh chấp giữa bà Đ và ông C là yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, có con chung và tài sản chung nên căn cứ các Điều 14, 15, 16, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Giữa bà Đ và ông C đã được Tòa án nhân dân thị xã T ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 44/QĐTTLH ngày 18/10/2000 nhưng vẫn sống chung với nhau cho đến nay mà không đi đăng ký kết hôn lại nên việc sống chung với nhau là không hợp pháp. Do đó, bà Đ yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà Đ, ông C có 03 con chung là T, sinh ngày 17/6/2001, C, sinh ngày 21/12/2002 và L, sinh ngày 24/5/2012. Nay không công nhận quan hệ vợ chồng bà Đ xin nhận nuôi các con chung theo nguyện vọng của các con và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con là phù hợp nên chấp nhận.

Về tài sản chung: Bà Đ xác định diện tích đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18 ở tổ 18, khu phố 1, phường T, thành phố T là tài sản riêng của bà nên bà không yêu cầu giải quyết. Về phần diện tích xây dựng theo bà Đ trình bày: Tại giấy bán nhà ở ngày 6/3/1993 thì bà đã mua diện tích xây dựng nhà ở là 60m², sau năm 2000 ông C về sống chung vợ chồng đã sửa chữa lại. Nay bà tự nguyện chia hai toàn bộ giá trị xây dựng nhà ở cho ông C theo giá trị của Hội đồng định giá đã định ngày 26/6/2017 là 53.101.937đồng : 2 = 26.550.986đồng nên ghi nhận.

[3] Về lệ phí định giá tài sản 3.000.000đồng bà Đ, ông C mỗi người phải chịu 1/2. Bà Đ đã nộp tạm ứng 3.000.000đồng nên ông C phải trả lại cho bà Đ 1.500.000đồng.

[4] Về án phí: Bà Đ phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5% án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được nhận là 26.550.986đồng x 5% = 1.327.549 đồng, bà Đ được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T xác nhận có hoàn cảnh kinh tế khó khăn thuộc diện hộ cận nghèo do đó được giảm

50% nên phải chịu 663.774đồng; Ông C phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được nhận là 26.550.986đồng x 5% = 1.327.549 đồng.

[5] Từ năm 2000 đến nay ông C sinh sống tại nhà ở tổ 18, khu phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông C khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư 06 tháng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 14, 15, 16, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông C.

Về con chung: Theo nguyện vọng của các con chung, giao bà Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung T, sinh ngày 17/6/2001, C, sinh ngày 21/12/2002 và L, sinh ngày 24/5/2012, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: Giao bà Đ sở hữu giá trị xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 179,55m² (theo biên bản định giá ngày 26/6/2017) tại tổ 18, khu phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà Đ có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị xây dựng nhà ở cho ông C là 26.550.986 đồng nhưng được khấu trừ 1.500.000đồng chi phí định giá tài sản nên bà Đ phải giao cho ông C 25.050.986đồng (hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì phải chịu thêm khoản lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành xong.

Về quyền lưu cư: Ông C được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Đ phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 664.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà Đ đã nộp 300.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004639 ngày 14/3/2017 và 5.350.000đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0005093 ngày 28/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa nên được hoàn lại 4.686.000đồng (Bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Ông C phải chịu 1.328.000đồng (Một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- Chi cục THADS TP. Tuy Hòa;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Cơ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

